

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2010**

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 2            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 - 4        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6 - 7        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 27       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                   |              |
|-------------------|--------------|
| Ông Lê Văn Tam    | Chủ tịch     |
| Ông Bùi Xuân Sinh | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Bá Chủ | Ủy viên      |
| Ông Lê Văn Tiến   | Ủy viên      |
| Ông Phan Văn Ngọc | Ủy viên      |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                    |                                              |
|--------------------|----------------------------------------------|
| Ông Lê Văn Thanh   | Tổng Giám đốc                                |
| Ông Lê Khắc Chung  | Phó Tổng Giám đốc                            |
| Ông Phạm Văn Huệ   | Phó Tổng Giám đốc                            |
| Ông Lê Văn Vinh    | Phó Tổng Giám đốc                            |
| Ông Lê Thanh Tùng  | Phó Tổng Giám đốc                            |
| Ông Đặng Thế Giang | Phó Tổng Giám đốc                            |
| Ông Trần Quốc Vinh | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/10/2010) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Văn Thanh**  
**Tổng Giám đốc**

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011



Số: 318 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 3 đến trang 27. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Đặng Chí Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 3 năm 2011  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Quang Trung  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0733/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Mẫu số B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010               | 31/12/2009             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|                                                         |            |             |                          |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>1.081.237.243.346</b> | <b>517.108.808.636</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>447.941.620.899</b>   | <b>153.714.090.879</b> |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 4.541.620.899            | 5.714.090.879          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 443.400.000.000          | 148.000.000.000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>91.777.426.000</b>    | <b>134.448.582.350</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        |             | 135.272.860.688          | 172.625.181.038        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn        | 129        |             | (43.495.434.688)         | (38.176.598.688)       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>339.318.285.852</b>   | <b>139.884.304.150</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        |             | 27.630.296.444           | 21.390.124.820         |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 296.980.028.573          | 98.655.042.690         |
| 3. Các khoản phải thu khác                              | 135        |             | 14.967.550.825           | 19.945.535.973         |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                  | 139        |             | (259.589.990)            | (106.399.333)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>109.278.230.493</b>   | <b>73.054.459.157</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        | <b>7</b>    | 109.278.230.493          | 73.054.459.157         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>92.921.680.102</b>    | <b>16.007.372.100</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        | <b>8</b>    | 23.129.775.755           | 14.432.579.813         |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        | <b>9</b>    | 69.791.904.347           | 1.574.792.287          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+250+260)      | <b>200</b> |             | <b>376.368.557.515</b>   | <b>393.983.675.928</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>13.557.051.813</b>    | <b>13.369.627.502</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                | 218        | <b>10</b>   | 13.557.051.813           | 13.369.627.502         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>182.011.864.157</b>   | <b>160.399.164.869</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | <b>12</b>   | 162.170.060.646          | 156.800.355.918        |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 1.034.156.401.508        | 1.001.200.083.376      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (871.986.340.862)        | (844.399.727.458)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227        |             | 1.716.191.040            | 2.801.124.796          |
| - Nguyên giá                                            | 228        |             | 6.192.349.921            | 6.437.349.921          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229        |             | (4.476.158.881)          | (3.636.225.125)        |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        | <b>11</b>   | 18.125.612.471           | 797.684.155            |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>173.546.426.882</b>   | <b>216.851.087.231</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251        | <b>13</b>   | 62.746.593.886           | 21.196.593.886         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                          | 252        | <b>14</b>   | 41.086.790.000           | 43.676.310.000         |
| 3. Đầu tư tài chính dài hạn khác                        | 258        | <b>15</b>   | 85.659.075.156           | 161.188.171.870        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn         | 259        | <b>15</b>   | (15.946.032.160)         | (9.209.988.525)        |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>7.253.214.663</b>     | <b>3.363.796.326</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | <b>16</b>   | 7.253.214.663            | 3.363.796.326          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>1.457.605.800.861</b> | <b>911.092.484.564</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2010               | 31/12/2009             |
|------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|                                          |            |             |                          |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>      | <b>300</b> |             | <b>294.338.034.253</b>   | <b>246.092.633.095</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>234.810.577.045</b>   | <b>211.385.735.860</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                    | 311        | 17          | 13.850.876.141           | 32.332.833.572         |
| 2. Phải trả người bán                    | 312        |             | 73.656.767.436           | 57.904.529.305         |
| 3. Người mua trả tiền trước              | 313        |             | 39.251.240.683           | 13.649.184.998         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 314        | 18          | 52.521.391.316           | 53.399.318.548         |
| 5. Phải trả công nhân viên               | 315        |             | 19.712.055.247           | 8.099.342.929          |
| 6. Chi phí phải trả                      | 316        |             | 1.234.943.793            | 1.913.840.778          |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 319        | 19          | 17.016.192.126           | 17.034.866.801         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 323        |             | 17.567.110.303           | 27.051.818.929         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>59.527.457.208</b>    | <b>34.706.897.235</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                 | 333        |             | -                        | 578.632.133            |
| 2. Vay và nợ dài hạn                     | 334        | 20          | -                        | 12.873.652.941         |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm         | 336        |             | 778.789.158              | 380.556.233            |
| 4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ     | 339        |             | 58.748.668.050           | 20.874.055.928         |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>1.163.267.766.608</b> | <b>664.999.851.469</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | 21          | <b>1.162.301.080.580</b> | <b>664.176.971.638</b> |
| 1. Vốn điều lệ                           | 411        |             | 400.000.000.000          | 300.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 280.426.411.784          | 114.994.917.000        |
| 3. Cổ phiếu ngân quỹ                     | 414        |             | -                        | (9.703.995.196)        |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 416        |             | -                        | (280.763.897)          |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                 | 417        |             | 125.345.033.179          | 109.878.776.561        |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính                | 418        |             | 26.681.032.198           | 18.947.903.889         |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 420        |             | 329.848.603.419          | 130.340.133.281        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>966.686.028</b>       | <b>822.879.831</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp              | 432        |             | 421.576.114              | 84.776.114             |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 433        |             | 545.109.914              | 738.103.717            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.457.605.800.861</b> | <b>911.092.484.564</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**CHỈ TIÊU**

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Nợ khó đòi đã xử lý

Ngoại tệ các loại:

USD

|                                            | 31/12/2010     | 31/12/2009      |
|--------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 94.012.857.143 | 103.742.647.619 |
| Nợ khó đòi đã xử lý                        | 610.503.034    | 548.144.663     |
| Ngoại tệ các loại:                         |                |                 |
| USD                                        | 3.650.186,81   | 78.032,47       |



**Lê Văn Thanh**  
Tổng Giám đốc

**Lê Thị Huệ**  
Kế toán trưởng

**Đỗ Thị Thanh Hà**  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | 2010              | 2009             |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|------------------|
|                                                                     |       |             |                   |                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 22          | 1.187.755.025.517 | 795.394.767.312  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 22          | -                 | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 22          | 1.187.755.025.517 | 795.394.767.312  |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                             | 11    | 23          | 724.058.128.922   | 587.527.295.157  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 463.696.896.595   | 207.867.472.155  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 24          | 43.390.944.455    | 33.126.969.521   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 25          | 24.804.406.898    | (23.288.492.190) |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    |             | 3.103.185.399     | 7.143.708.070    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    | 26          | 16.521.210.050    | 15.255.653.316   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    | 27          | 76.236.879.607    | 45.493.207.297   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 389.525.344.495   | 203.534.073.253  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | 28          | 6.550.413.158     | 17.460.461.332   |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | 28          | 6.416.291.487     | 18.903.529.270   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    | 28          | 134.121.671       | (1.443.067.938)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 389.659.466.166   | 202.091.005.315  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 29          | 92.875.984.757    | 47.786.123.676   |
| 16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                  | 52    |             | -                 | (357.684.538)    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 296.783.481.409   | 154.662.566.177  |



Lê Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011

Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hà  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Mẫu số B 03-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số | 2010              | 2009              |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                  |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                            | 01    | 389.659.466.166   | 202.091.005.315   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                       |       |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                         | 02    | 32.800.598.506    | 39.688.634.893    |
| - Các khoản dự phòng                                                               | 03    | 12.208.070.292    | (34.719.504.096)  |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                    | 04    | 6.418.892.406     | 218.567.046       |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                          | 05    | (31.102.465.568)  | (26.000.058.521)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                  | 06    | 3.103.185.399     | 7.143.708.070     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 08    | 413.087.747.201   | 188.422.352.707   |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                   | 09    | (85.423.488.757)  | (25.190.248.681)  |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                         | 10    | (36.223.771.336)  | 20.119.543.322    |
| - (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11    | 88.479.224.253    | 45.379.691.858    |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác                           | 12    | (83.458.548.128)  | (5.474.284.869)   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                              | 13    | (3.091.257.768)   | (7.237.783.573)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 14    | (100.385.159.464) | (1.449.650.142)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 15    | 384.000.000       | 1.498.465.020     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                           | 16    | (24.980.214.444)  | (3.258.146.536)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                      | 20    | 168.388.531.557   | 212.809.939.106   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                     |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                  | 21    | (179.158.360.133) | (32.319.745.505)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác               | 22    | 5.248.230.519     | 8.688.793.777     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                        | 23    | (91.269.704.468)  | (116.251.870.350) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                | 24    | 110.877.389.093   | 93.081.458.464    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                     | 25    | (61.716.620.000)  | (6.678.840.000)   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                 | 26    | 120.777.058.925   | 9.562.500.000     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                             | 27    | 27.779.223.919    | 23.510.262.552    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                          | 30    | (67.462.782.145)  | (20.407.441.062)  |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số     | 2010                   | 2009                    |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các cổ đông | 31        | 275.135.489.980        | -                       |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        | 109.839.679.452        | 191.726.466.670         |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        | (141.195.289.824)      | (223.290.911.084)       |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông                     | 36        | (50.478.099.000)       | (28.598.630.666)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>193.301.780.608</b> | <b>(60.163.075.080)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>          | <b>50</b> | <b>294.227.530.020</b> | <b>132.239.422.964</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>               | <b>60</b> | <b>153.714.090.879</b> | <b>21.442.528.973</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                  | 61        | -                      | 32.138.942              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>              | <b>70</b> | <b>447.941.620.899</b> | <b>153.714.090.879</b>  |



Lê Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011

Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hà  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 1 tháng 1 năm 2000. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800463346 sửa đổi lần thứ 06 ngày 07 tháng 12 năm 2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 là 400 tỷ đồng; trong đó, Cổ đông pháp nhân là Hiệp hội mía đường Lam Sơn chiếm 16,44% và Tổng Công ty Mía đường 1 chiếm 9,11%, còn lại là các cổ đông cá nhân và cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đặt tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có các đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên đơn vị                   | Địa chỉ                                          |
|------------------------------|--------------------------------------------------|
| Văn phòng Công ty            | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |
| Chi nhánh Công ty tại Hà Nội | 17 Mạc Thị Bưởi, Hà Nội                          |
| Nhà máy cồn số 2             | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |
| Nhà máy đường số 1           | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |
| Nhà máy đường số 2           | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |

**Ngành nghề kinh doanh**

- Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc;
- Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Sản xuất kinh doanh CO<sub>2</sub> (khí, lỏng, rắn);
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp;
- Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 890 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 929 người).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Kỷ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, với thời hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | Năm 2010<br>(số năm) | Năm 2009<br>(số năm) |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 50              | 10 - 50              |
| Máy móc, thiết bị        | 4 - 15               | 4 - 15               |
| Phương tiện vận tải      | 10 - 30              | 10 - 30              |
| Thiết bị văn phòng       | 4 - 10               | 4 - 10               |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty thực hiện trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 31/12/2010             | 31/12/2009             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                       | 189.493.187            | 118.318.130            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 4.352.127.712          | 5.595.772.749          |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 443.400.000.000        | 148.000.000.000        |
|                                | <b>447.941.620.899</b> | <b>153.714.090.879</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                      | Tại thời điểm 31/12/2010 |                        | Tại thời điểm 31/12/2009 |                        |
|------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                      | Số lượng                 | Giá trị<br>VND         | Số lượng                 | Giá trị<br>VND         |
| Cổ phiếu                                             |                          | 90.272.860.688         |                          | 103.718.310.688        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)            | 1.136.835                | 33.966.705.956         | 842.100                  | 31.945.665.956         |
| - Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)           | 84.790                   | 2.685.074.732          | 84.790                   | 2.685.074.732          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)         | 218.558                  | 21.445.580.000         | 200.000                  | 21.260.000.000         |
| - Quỹ đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4) | 2.970.000                | 30.145.500.000         | 2.970.000                | 30.145.500.000         |
| - Quỹ đầu tư năng động Việt Nam (VFMVFA)             | 200.000                  | 2.030.000.000          | -                        | -                      |
| - Công ty cổ phần tập đoàn Bảo Việt (BVH)            | -                        | -                      | 250.000                  | 17.682.070.000         |
| Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu                      |                          | -                      |                          | 10.000.000.000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống                |                          | -                      |                          | 40.000.000.000         |
| Cho vay ngắn hạn                                     |                          | 45.000.000.000         |                          | 18.906.870.350         |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Lâm Sơn                   |                          | 45.000.000.000         |                          | 10.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển          |                          | -                      |                          | 8.906.870.350          |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                               |                          | <b>135.272.860.688</b> |                          | <b>172.625.181.038</b> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn        |                          | (43.495.434.688)       |                          | (38.176.598.688)       |
| <b>Giá trị thuần các khoản đầu tư ngắn hạn</b>       |                          | <b>91.777.426.000</b>  |                          | <b>134.448.582.350</b> |

## 7. HÀNG TỒN KHO

|                                                             | 31/12/2010<br>VND      | 31/12/2009<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 21.846.829.745         | 21.527.440.484        |
| Công cụ, dụng cụ                                            | 928.784.885            | 981.068.951           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                        | 9.311.812.830          | 9.685.749.450         |
| Thành phẩm                                                  | 76.841.504.517         | 40.103.041.368        |
| Hàng hoá                                                    | 349.298.516            | 757.158.904           |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>109.278.230.493</b> | <b>73.054.459.157</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | -                      | -                     |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>109.278.230.493</b> | <b>73.054.459.157</b> |

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                       | Năm 2010<br>VND       | Năm 2009<br>VND       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>           | <b>14.432.579.813</b> | <b>13.993.323.806</b> |
| Tăng trong năm                        | 47.901.416.920        | 52.662.586.904        |
| Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | 39.204.220.978        | 46.089.338.268        |
| Giảm khác                             | -                     | 6.133.992.629         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12</b>           | <b>23.129.775.755</b> | <b>14.432.579.813</b> |

## 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ ngân hàng với mục đích thanh toán dự án đầu tư mở rộng nhà máy đường 2 với số tiền 68.733.230.882 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

|                                                   | <u>31/12/2010</u>            | <u>31/12/2009</u>            |
|---------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                   | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   |
| Nông trường Thống Nhất (Dự án tưới nước nhỏ giọt) | 1.749.909.808                | 1.696.500.000                |
| Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng (*)               | 6.707.117.725                | 7.057.896.963                |
| Nông trường Sông Âm                               | 1.086.424.328                | 1.321.500.000                |
| Khác                                              | 4.013.599.952                | 3.293.730.539                |
|                                                   | <u><b>13.557.051.813</b></u> | <u><b>13.369.627.502</b></u> |

(\*) Phải thu dài hạn Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng là khoản tiền Công ty cho công ty con này vay để phục vụ Dự án tưới nước nhỏ giọt, khoản vay sẽ được hoàn trả trong vòng năm năm.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                                 | <u>31/12/2010</u> | <u>31/12/2009</u> |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 18.125.612.471    | 797.684.155       |
| <i>Trong đó:</i>                                |                   |                   |
| + Công trình Nhà văn hóa thể thao               | -                 | 759.176.155       |
| + Công trình Kho đường số 5                     | 34.300.000        | 27.300.000        |
| + Dự án 02 bể ri mật 6.000m <sup>3</sup>        | 11.208.000        | 11.208.000        |
| + Dự án Khách sạn Lam Sơn                       | 1.747.674.436     | -                 |
| + Dự án Dịch hèm cô đặc                         | 510.654.400       | -                 |
| + Dự án Nâng cấp Nhà máy đường 2                | 11.504.701.874    | -                 |
| + Dự án trung tâm thương mại 25A                | 82.727.273        | -                 |
| + Dự án sử dụng bã mía làm nhiên liệu phát điện | 52.380.952        | -                 |
| + Dự án văn phòng không giấy - eOffice          | 105.323.636       | -                 |
| + Dự án khu du lịch sinh thái Linh Sơn          | 474.498.900       | -                 |
| + Mua sắm TSCĐ                                  | 3.602.143.000     | -                 |

|                                 | <u>Năm 2010</u>              | <u>Năm 2009</u>           |
|---------------------------------|------------------------------|---------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                |
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>     | <b>797.684.155</b>           | <b>797.820.135</b>        |
| Tăng                            | 51.909.574.563               | 4.892.171.642             |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | 30.810.360.185               | 3.677.145.671             |
| Giảm khác                       | 3.771.286.062                | 1.215.161.951             |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12</b>     | <u><b>18.125.612.471</b></u> | <u><b>797.684.155</b></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 01/01/2010           | 177.164.623.102                    | 748.663.615.741             | 54.227.319.280                | 21.144.525.253               | 1.001.200.083.376 |
| Mua sắm trong năm             | 2.128.922.819                      | 4.083.138.182               | 5.980.988.182                 | 374.576.905                  | 12.567.626.088    |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 29.437.012.635                     | -                           | -                             | 1.373.347.550                | 30.810.360.185    |
| Thanh lý                      | (1.980.498.122)                    | (5.679.901.448)             | (2.732.868.571)               | (28.400.000)                 | (10.421.668.141)  |
| Tại ngày 31/12/2010           | 206.750.060.434                    | 747.066.852.475             | 57.475.438.891                | 22.864.049.708               | 1.034.156.401.508 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 01/01/2010           | 130.423.314.053                    | 654.835.093.326             | 41.950.800.812                | 17.190.519.267               | 844.399.727.458   |
| Khấu hao trong năm            | 9.597.707.958                      | 18.042.767.796              | 2.597.225.526                 | 1.477.963.470                | 31.715.664.750    |
| Khấu hao TSCĐ phúc lợi        | 17.950.800                         | -                           | -                             | -                            | 17.950.800        |
| Thanh lý                      | (910.087.554)                      | (2.479.449.375)             | (744.878.853)                 | (12.586.364)                 | (4.147.002.146)   |
| Tại ngày 31/12/2010           | 139.128.885.257                    | 670.398.411.747             | 43.803.147.485                | 18.655.896.373               | 871.986.340.862   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 31/12/2010           | 67.621.175.177                     | 76.668.440.728              | 13.672.291.406                | 4.208.153.335                | 162.170.060.646   |
| Tại ngày 31/12/2009           | 46.741.309.049                     | 93.828.522.415              | 12.276.518.468                | 3.954.005.986                | 156.800.355.918   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2010 là 682.357.003.905 VND (năm 2009 là 664.580.534.047 VND).

Nguyên giá tài sản cố định dùng để thế chấp cho các hợp đồng vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa là 148.864.128.029 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2010 như sau:

| Tên công ty con                                      | Nơi thành lập và hoạt động                                                         | Vốn thực góp tại<br>31/12/2010<br>VND | Tỷ lệ phần<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ<br>% | Hoạt động chính                                                                                                                                                                                                           |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần<br>Phân bón Lam Sơn                  | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ<br>Xuân, Tỉnh Thanh Hóa                                | 9.000.000.000                         | 58,06%                    | 58,06%                                    | Sản xuất phân bón; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa;<br>Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón các loại.                                                                                                                  |
| Công ty TNHH<br>Lam Sơn - Sao Vàng                   | Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ<br>Xuân, Tỉnh Thanh Hóa                               | 18.196.593.886                        | 90,98%                    | 90,98%                                    | Trồng trọt chăn nuôi và kinh doanh các loại cây, con giống<br>và thương phẩm; Chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ<br>trồng trọt và chăn nuôi; Sản xuất và kinh doanh các loại<br>phân bón, vật tư phục vụ nông nghiệp... |
| Công ty Cổ phần Cơ giới<br>Nông nghiệp Lam Sơn       | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ<br>Xuân, Tỉnh Thanh Hóa                                | 5.550.000.000                         | 78,00%                    | 78,00%                                    | Khai hoang làm đất, làm đường giao thông, sửa chữa ô tô<br>máy kéo.                                                                                                                                                       |
| Công ty TNHH Thương mại<br>đầu tư và Du lịch Lam Sơn | Số 6/34A Nguyễn Khoái, Phường<br>Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà Nội | 30.000.000.000                        | 100,00%                   | 100,00%                                   | Kinh doanh đường, sữa, bánh kẹo, các sản phẩm chế biến từ<br>ngũ cốc, tinh bột; Dịch vụ du lịch, khách sạn; Dịch vụ vận<br>tải, kinh doanh bất động sản                                                                   |
| Cộng                                                 |                                                                                    | 62.746.593.886                        |                           |                                           |                                                                                                                                                                                                                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| Tên công ty liên kết                      | Nơi thành lập và hoạt động                                        | Vốn thực góp<br>tại 31/12/2010<br>VND | Tỷ lệ<br>phần sở<br>hữu<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ<br>% | Hoạt động chính                                                                                                                      |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa         | Số 25 A Quang Trung, Thanh Hóa                                    | 6.310.390.000                         | 39,01%                       | 39,01%                                    | Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành.                                                                                             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn | 253 Trần Phú, Ba Đình, Thanh Hóa                                  | 10.000.000.000                        | 28,57%                       | 28,57%                                    | Kinh doanh dịch vụ, thương mại, khách sạn<br>nhà hàng.                                                                               |
| Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn              | Xã Vạn Thắng, Nông Công, Thanh Hóa                                | 3.276.400.000                         | 32,04%                       | 32,04%                                    | Sản xuất giấy Carton duplex các loại, bao bì,<br>in trên bao bì; Kinh doanh XNK vật tư, thiết<br>bị nguyên liệu, vật liệu, hóa chất. |
| Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam- Thụy Điển  | Cụm Công nghiệp Nam Phú Nghĩa,<br>xã Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội | 21.500.000.000                        | 30,71%                       | 38,39%                                    | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu;<br>Đóng chai các loại rượu được sản xuất trong<br>nước và nước ngoài.                      |
| Cộng                                      |                                                                   | 41.086.790.000                        |                              |                                           |                                                                                                                                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|                                                                               | Tại thời điểm 31/12/2010 |                       | Tại thời điểm 31/12/2009 |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                               | Số lượng                 | Giá trị<br>VND        | Số lượng                 | Giá trị<br>VND         |
| <b>Đầu tư trái phiếu</b>                                                      |                          | -                     |                          | 500.000.000            |
| <b>Cho vay dài hạn</b>                                                        |                          | 15.295.789.094        |                          | 21.573.178.187         |
| 1. Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn                                               |                          | 4.418.400.000         |                          | 7.418.400.000          |
| 2. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn                                            |                          | 4.000.000.000         |                          | 7.000.000.000          |
| 3. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn                                  |                          | 6.600.000.000         |                          | 6.600.000.000          |
| 4. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn                                |                          | 277.389.094           |                          | 554.778.187            |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                                    |                          | 70.363.286.062        |                          | 139.114.993.683        |
| 1. Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín<br>(chiếm 4,225% vốn điều lệ)    | -                        | -                     | 2.400.000                | 72.000.000.000         |
| 2. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán con Hồ Việt<br>Nam (chiếm 6% vốn điều lệ) | 3.000.000                | 30.300.000.000        | 3.000.000                | 30.300.000.000         |
| 3. Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông<br>(chiếm 8% vốn điều lệ)               | 2.314.000                | 23.142.000.000        | 2.314.000                | 23.142.000.000         |
| 4. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La<br>(chiếm 15% vốn điều lệ)                | 750.000                  | 11.250.000.000        | 750.000                  | 11.250.000.000         |
| 5. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn<br>(chiếm 19% vốn điều lệ)                 | 19.000                   | 1.900.000.000         | 19.000                   | 1.900.000.000          |
| 6. Trường Đại học Lam Kinh<br>(chiếm 1% vốn điều lệ)                          | -                        | -                     | -                        | 300.000.000            |
| 7. Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh                                              | -                        | 3.771.286.062         | -                        | 222.993.683            |
| <b>Cộng đầu tư dài hạn khác</b>                                               |                          | <u>85.659.075.156</u> |                          | <u>161.188.171.870</u> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác                                         |                          | (15.946.032.160)      |                          | (9.209.988.525)        |
| Trong đó:                                                                     |                          |                       |                          |                        |
| Dự phòng cho đầu tư chứng khoán dài hạn                                       |                          | (12.307.349.210)      |                          | (8.289.105.851)        |
| Dự phòng khoản lỗ của công ty liên kết                                        |                          | (3.638.682.950)       |                          | (920.882.674)          |
| <b>Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn</b>                                 |                          | <u>69.713.042.996</u> |                          | <u>151.978.183.345</u> |

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                  | 2010                 | 2009                 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>      | <b>3.363.796.326</b> | <b>4.376.333.500</b> |
| Tăng trong năm                   | 6.059.067.016        | 10.495.371.113       |
| Kết chuyển vào chi phí trong năm | 1.044.968.679        | 2.434.541.173        |
| Kết chuyển giảm khác             | 1.124.680.000        | 9.073.367.114        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12</b>      | <b>7.253.214.663</b> | <b>3.363.796.326</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                            | 31/12/2010            | 31/12/2009            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | VND                   | VND                   |
| Vay ngắn hạn của cán bộ, nhân viên Công ty | 1.000.000.000         | 1.005.500.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả                    | 12.850.876.141        | 31.327.333.572        |
|                                            | <b>13.850.876.141</b> | <b>32.332.833.572</b> |

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | 31/12/2010            | 31/12/2009            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 10.151.922.820        | 6.620.050.181         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                     | 21.789.695            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 42.338.912.977        | 46.727.292.527        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 30.555.519            | 131.393               |
| Các loại thuế khác         | -                     | 30.054.752            |
|                            | <b>52.521.391.316</b> | <b>53.399.318.548</b> |

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                               | 31/12/2010            | 31/12/2009            |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | VND                   | VND                   |
| Bảo hiểm xã hội                               | 158.564.348           | 618.563.959           |
| Kinh phí công đoàn                            | 1.039.101.099         | 303.169.834           |
| Cổ tức phải trả                               | 239.390.000           | 472.680.334           |
| Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức | 81.905.000            | 96.570.000            |
| Quỹ của công nhân viên góp từ lương           | 14.830.669.073        | 15.357.969.073        |
| Phải trả công nhân viên về ốm đau, thai sản   | 61.475.092            | -                     |
| Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận 2009   | 280.656.618           | -                     |
| Phải trả khác                                 | 324.430.896           | 185.913.601           |
|                                               | <b>17.016.192.126</b> | <b>17.034.866.801</b> |

## 20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

|                                           | 31/12/2010            | 31/12/2009            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | VND                   | VND                   |
| Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 12.850.876.141        | 44.200.986.513        |
| Chi nhánh Thanh Hóa                       |                       |                       |
|                                           | <b>12.850.876.141</b> | <b>44.200.986.513</b> |

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                          | 31/12/2010            | 31/12/2009            |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                          | VND                   | VND                   |
| Trong vòng một năm                                                       | 12.850.876.141        | 31.327.333.572        |
| Trong năm thứ hai                                                        | -                     | 12.873.652.941        |
|                                                                          | <b>12.850.876.141</b> | <b>44.200.986.513</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 12.850.876.141        | 31.327.333.572        |
| Số phải trả sau 12 tháng                                                 | -                     | <b>12.873.652.941</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Vay dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 phản ánh dư nợ vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa để đầu tư cho 2 dự án của Nhà máy Cồn và Nhà máy Sửa. Chi tiết các khoản vay dài hạn bao gồm:

- Khoản vay chi nhánh Quỹ hỗ trợ Thanh Hóa theo Hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 01/2003/HĐTD ngày 07/03/2003 với số tiền cho vay tối đa là 120.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cồn thực phẩm xuất khẩu. Thời hạn vay là từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay chi nhánh quỹ hỗ trợ Thanh Hóa theo Hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 06/2003/HĐTD ngày 15/12/2003 với số tiền cho vay tối đa là 60.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sữa Thanh Hóa. Thời hạn vay là từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn điều lệ<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|---------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|
|                           |                    |                                |                     |                                      |                                 |                                  |                                             |                   |
| Số dư tại ngày 1/1/2009   | 300.000.000.000    | 114.994.917.000                | (9.703.995.196)     | -                                    | 104.270.219.947                 | 16.143.625.582                   | 14.473.825.323                              | 540.178.592.656   |
| Lợi nhuận trong kỳ        | -                  | -                              | -                   | -                                    | -                               | -                                | 154.662.566.177                             | 154.662.566.177   |
| Trích lập các quỹ         | -                  | -                              | -                   | -                                    | 5.608.556.614                   | 2.804.278.307                    | (14.021.391.535)                            | (5.608.556.614)   |
| Chia cổ tức trong kỳ      | -                  | -                              | -                   | -                                    | -                               | -                                | (23.607.576.000)                            | (23.607.576.000)  |
| Điều chỉnh các năm trước  | -                  | -                              | -                   | (280.763.897)                        | -                               | -                                | (1.167.290.684)                             | (1.448.054.581)   |
| Số dư tại ngày 31/12/2009 | 300.000.000.000    | 114.994.917.000                | (9.703.995.196)     | (280.763.897)                        | 109.878.776.561                 | 18.947.903.889                   | 130.340.133.281                             | 664.176.971.638   |
| Lợi nhuận các năm trước   | -                  | -                              | -                   | -                                    | -                               | -                                | 209.985.894                                 | 209.985.894       |
| Tăng vốn trong năm (a)    | 100.000.000.000    | 165.431.494.784                | 9.703.995.196       | -                                    | -                               | -                                | -                                           | 275.135.489.980   |
| Lợi nhuận trong năm       | -                  | -                              | -                   | -                                    | -                               | -                                | 296.783.481.409                             | 296.783.481.409   |
| Trích lập các quỹ (b)     | -                  | -                              | -                   | -                                    | 15.466.256.618                  | 7.733.128.309                    | (38.665.641.545)                            | (15.466.256.618)  |
| Chia cổ tức trong năm (b) | -                  | -                              | -                   | -                                    | -                               | -                                | (50.478.099.000)                            | (50.478.099.000)  |
| Khác                      | -                  | -                              | -                   | 280.763.897                          | -                               | -                                | (8.341.256.620)                             | (8.060.492.723)   |
| Số dư tại ngày 31/12/2010 | 400.000.000.000    | 280.426.411.784                | -                   | -                                    | 125.345.033.179                 | 26.681.032.198                   | 329.848.603.419                             | 1.162.301.080.580 |

(a) Công ty thực hiện phát hành thêm cổ phần ra công chúng theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 4 năm 2010. Tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty là 40 triệu cổ phiếu, trong đó 10 triệu cổ phiếu mới tăng từ đợt phát hành riêng lẻ trong năm sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ thời điểm hoàn thành đợt chào bán ngày 22 tháng 11 năm 2010.

(b) Trong năm Công ty thực hiện trích lập các quỹ và thực hiện chia cổ tức trong kỳ theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 số 155/NQ/2010/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2010.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ**

Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15/4/2010, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng. Ngày 7/12/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi với số vốn điều lệ là 400 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2010, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

| STT | Tên                                          | Vốn góp<br>theo mệnh giá<br>(VND) | Số cổ phần        | Tỷ lệ       |
|-----|----------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|-------------|
| 1   | Các cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ      | 102.189.900.000                   | 10.218.990        | 25,55%      |
|     | Trong đó:                                    |                                   |                   |             |
|     | <i>Hiệp hội mía đường Lam Sơn</i>            | 65.765.000.000                    | 6.576.500         | 16,44%      |
|     | <i>Tổng công ty mía đường I</i>              | 36.424.900.000                    | 3.642.490         | 9,11%       |
| 2   | Các cổ đông nắm giữ từ 1% đến 5% vốn điều lệ | 186.537.100.000                   | 18.653.710        | 46,63%      |
| 3   | Các cổ đông nắm giữ dưới 1% vốn điều lệ      | 111.273.000.000                   | 11.127.300        | 27,82%      |
|     | <b>Cộng</b>                                  | <b>400.000.000.000</b>            | <b>40.000.000</b> | <b>100%</b> |

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                               | 2010<br>VND              | 2009<br>VND            |
|-----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                          |                        |
| Trong đó:                                     |                          |                        |
| Doanh thu bán hàng hóa                        | 5.073.600.012            | 10.637.192.272         |
| Doanh thu bán thành phẩm                      | 1.180.802.982.800        | 782.706.249.909        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                    | 1.878.442.705            | 2.051.325.131          |
|                                               | <b>1.187.755.025.517</b> | <b>795.394.767.312</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>           | -                        | -                      |
| - Giảm giá hàng bán                           | -                        | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                        | <b>1.187.755.025.517</b> | <b>795.394.767.312</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                 | 2010<br>VND            | 2009<br>VND            |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 4.809.369.475          | 8.978.620.844          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 717.386.540.148        | 574.680.474.779        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.862.219.299          | 3.868.199.534          |
|                                 | <b>724.058.128.922</b> | <b>587.527.295.157</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                             | <b>2010</b>           | <b>2009</b>           |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi                                | 19.619.217.924        | 10.698.393.625        |
| Lãi tiền cho vay                            | 7.482.551.195         | 4.352.422.587         |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu  | 43.000.000            | 43.000.000            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                 | 6.199.063.000         | 9.720.832.172         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện        | 399.632               | 104.807.844           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện          | -                     | 125.552.738           |
| Lãi thanh lý công ty liên kết               | 4.574.976.000         | 6.375.000.000         |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn khác | -                     | 1.706.960.555         |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác  | 1.248.000.000         | -                     |
| Khác                                        | 4.223.736.704         | -                     |
|                                             | <b>43.390.944.455</b> | <b>33.126.969.521</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                        | <b>2010</b>           | <b>2009</b>             |
|----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>              |
| Lãi tiền vay                           | 3.103.185.399         | 7.143.708.070           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện    | 6.418.892.406         | 42.610.993              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện      | 716.041.054           | 2.081.254.551           |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 2.462.931.075         | 1.980.251.877           |
| Chi phí tài chính khác                 | 48.477.330            | 15.600.000              |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính    | -                     | (34.551.917.681)        |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính    | 12.054.879.634        | -                       |
|                                        | <b>24.804.406.898</b> | <b>(23.288.492.190)</b> |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | <b>2010</b>           | <b>2009</b>           |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên         | 5.386.155.908         | 5.394.875.385         |
| Chi phí vật liệu          | 19.483.481            | 130.623.365           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 534.456.177           | 106.393.523           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.249.187.227         | 1.327.422.346         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.066.081.026         | 7.029.473.368         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 4.265.846.231         | 1.266.865.329         |
|                           | <b>16.521.210.050</b> | <b>15.255.653.316</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                        | 2010                  | 2009                  |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý              | 10.635.017.481        | 8.840.483.444         |
| Chi phí vật liệu quản lý               | 614.109.910           | 129.811.435           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng              | 1.495.765.862         | 1.096.421.885         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 4.616.520.635         | 4.530.420.221         |
| Thuế, phí và lệ phí, tiền thuê đất     | 565.121.405           | 695.558.632           |
| Chi phí dự phòng, trợ cấp mất việc làm | 376.029.332           | 489.885.862           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 4.943.092.375         | 3.259.036.729         |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 9.752.222.738         | 4.082.532.857         |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ   | 43.238.999.869        | 22.369.056.232        |
|                                        | <b>76.236.879.607</b> | <b>45.493.207.297</b> |

Để phục vụ cung cấp thông tin cho các cổ đông, các chi phí liên quan đến hoạt động của Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát phát sinh trong năm 2010 như sau:

|                                                    | 2010                 | 2009                 |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | VND                  | VND                  |
| Chi phí tiền lương và các khoản có tính chất lương | 2.616.543.295        | 1.832.162.540        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                          | 24.046.618           | 14.709.009           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                              | 485.200.943          | 209.326.039          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 168.922.918          | 178.818.611          |
| Chi phí bằng tiền khác                             | 814.465.343          | 719.383.931          |
|                                                    | <b>4.109.179.117</b> | <b>2.954.400.130</b> |

**28. LỢI NHUẬN KHÁC**

|                                                 | 2010                 | 2009                   |
|-------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                 | VND                  | VND                    |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định                 | 5.248.230.519        | 13.718.016.883         |
| Thu từ bán phế liệu                             | 397.313.636          | 1.064.695.455          |
| Thu từ hoạt động của sàn giao dịch chứng khoán  | 890.817.608          |                        |
| Các khoản thu nhập khác                         | 14.051.395           | 2.677.748.994          |
| Cộng thu nhập khác                              | <b>6.550.413.158</b> | <b>17.460.461.332</b>  |
| Chi phí khác liên quan đến thanh lý TSCĐ        | 6.222.367.740        | 18.658.865.488         |
| Thuế bị phạt bị truy thu                        | 7.500.000            | -                      |
| Chi cho hoạt động của sàn giao dịch chứng khoán | 309.901.229          | -                      |
| Các khoản chi phí khác                          | (123.477.482)        | 244.663.782            |
| Cộng chi phí khác                               | <b>6.416.291.487</b> | <b>18.903.529.270</b>  |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                           | <b>134.121.671</b>   | <b>(1.443.067.938)</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                    | 2010            | 2009            |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                    | VND             | VND             |
| Lợi nhuận trước thuế                               | 389.659.466.166 | 202.091.005.315 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                  |                 |                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | 6.817.727.362   | 15.600.000      |
| - Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách             | 108.000.000     | -               |
| - Các khoản điều chỉnh tăng khác                   | 290.834.956     | 15.600.000      |
| - Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện             | 6.418.892.406   | -               |
| Các khoản điều chỉnh giảm                          | 7.326.194.704   | 9.801.408.406   |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                      | 3.102.458.000   | 9.720.832.172   |
| - Lãi tiền bán cổ phiếu đã nộp thuế                | 4.223.736.704   | -               |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác                   | -               | 80.576.234      |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp           | 389.150.998.824 | 192.305.196.909 |
| Trong đó                                           |                 |                 |
| - Thu nhập theo thuế suất 25%                      | 386.054.393.824 | 192.305.196.909 |
| - Thu nhập từ cổ tức VF1 & VF4                     | 3.096.605.000   | -               |
| Thuế suất thông thường                             | 25%             | 25%             |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành ước tính           | 94.624.267.433  | 47.035.586.749  |
| - Thuế TNDN thuế suất 25%                          | 96.513.598.456  | 48.076.299.227  |
| - Thuế TNDN của VF1 & VF4                          | 625.636.377     | -               |
| - Thuế TNDN được giảm do ưu đãi đầu tư             | (2.514.967.400) | (1.040.712.478) |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước     | (1.748.282.676) | 750.536.927     |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành phải nộp trong năm | 92.875.984.757  | 47.786.123.676  |

## 30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 5/7/2010 Công ty ký hai hợp đồng số 17/HĐM/ĐLS-KD và 18/HĐM/ĐLS-KD với National Heavy Engineering CO-Operative Ltd. (thành lập tại Ấn Độ) về việc mua hàng hóa phục vụ nâng cấp 2 nhà máy đường với tổng giá trị là 20.760.000 USD. Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty đã thực hiện ứng trước giá trị hai hợp đồng với tổng số tiền là 5.190.000 USD.

## 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan như sau:

|                                             | 31/12/2010     | 31/12/2009     |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                             | VND            | VND            |
| Các khoản phải thu                          |                |                |
| Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn            | 30.261.541.167 | 1.833.333.333  |
| Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng               | 10.392.595.660 | 23.038.030.074 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn | 5.910.185.291  | -              |
| Các khoản phải trả                          | 31/12/2010     | 31/12/2009     |
|                                             | VND            | VND            |
| Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn            | 6.048.000      | 1.369.740.459  |
| Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng               | -              | 265.000.000    |
| Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn | 85.814.709     | -              |
| Các khoản cho vay                           | 31/12/2010     | 31/12/2009     |
|                                             | VND            | VND            |
| Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn            | 46.800.000.000 | 11.800.000.000 |
| Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng               | 8.505.772.156  | 7.057.896.963  |
| Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn | 277.389.094    | -              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| <b>GIAO DỊCH BÁN</b>                                        | <b>2010</b>            | <b>2009</b>           |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| <b>Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn</b>                     | <b>27.251.818</b>      | <b>1.790.880.000</b>  |
| Tiền bán điện, nước                                         | 27.251.818             | -                     |
| Tiền bán phân bón                                           | -                      | 1.790.880.000         |
| <b>Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng</b>                        | <b>-</b>               | <b>4.852.578.060</b>  |
| Tiền bán vật tư (dự án Netafim)                             | -                      | 4.852.578.060         |
| <b>Công ty TNHH Đầu tư thương mại &amp; Du lịch Lam Sơn</b> | <b>102.903.014.283</b> | <b>-</b>              |
| Tiền bán đường                                              | 102.903.014.283        | -                     |
| <b>GIAO DỊCH MUA</b>                                        |                        |                       |
| <b>Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn</b>                     | <b>6.516.210.302</b>   | <b>2.136.519.879</b>  |
| Tiền mua phân vi sinh                                       | 6.516.210.302          | 2.136.519.879         |
| <b>Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng</b>                        | <b>55.174.315.483</b>  | <b>16.815.470.557</b> |
| Tiền mua mía nguyên liệu                                    | 45.023.347.651         | 16.815.470.557        |
| Tiền thuê cước vận chuyển                                   | 4.459.372.183          | -                     |
| Tiền hỗ trợ quản lý vùng nguyên liệu mía                    | 5.691.595.649          | -                     |
| <b>Công ty Cổ phần cơ giới nông nghiệp Lam Sơn</b>          | <b>325.280.857</b>     | <b>-</b>              |
| Tiền ủi bãi                                                 | 325.280.857            | -                     |
| <b>LÃI CHO VAY</b>                                          |                        |                       |
| <b>Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn</b>                     | <b>3.804.033.334</b>   | <b>398.580.000</b>    |
| Lãi cho vay ngắn hạn                                        | 3.804.033.334          | 398.580.000           |
| <b>Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng</b>                        | <b>-</b>               | <b>34.300.000</b>     |
| Lãi cho vay ngắn hạn                                        | -                      | 34.300.000            |

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết số 22/NQ/ĐLS-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2011, Công ty đã thống nhất thành lập Công ty cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước có trụ sở tại phố 3, thị trấn Cành Nàng, Bá Thước, Thanh Hóa. Công ty cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước được sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801664422 ngày 18 tháng 2 năm 2011 với vốn điều lệ là 18 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/NQ/ĐLS-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2011, Công ty sẽ thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 bằng tiền, tỷ lệ 20% mệnh giá (2.000 đồng/cổ phần). Ngoài ra, Công ty dự kiến phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu tương ứng với số tiền là 100 tỷ đồng (tương đương 10 triệu cổ phần) để tăng vốn điều lệ từ 400 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG KỲ CỦA CÔNG TY**

| Chỉ tiêu                                                  | Đơn vị tính | 2010  | 2009  |
|-----------------------------------------------------------|-------------|-------|-------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>       |             |       |       |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản                                |             |       |       |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                            | %           | 25,82 | 43,24 |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                           | %           | 74,18 | 56,76 |
| 1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn                              |             |       |       |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                              | %           | 20,19 | 24,04 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                     | %           | 79,74 | 72,90 |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                             |             |       |       |
| 2.1. Khả năng thanh toán hiện hành                        | lần         | 4,95  | 4,16  |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                      | lần         | 4,60  | 2,52  |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh                            | lần         | 2,30  | 1,40  |
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                                |             |       |       |
| 3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                     |             |       |       |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu             | %           | 32,81 | 25,41 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu               | %           | 24,99 | 19,44 |
| 3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản                  |             |       |       |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản          | %           | 26,73 | 22,18 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản            | %           | 20,36 | 16,98 |
| 3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu | %           | 25,53 | 23,29 |

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm hiện tại.



**Lê Văn Thanh**  
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2011

**Lê Thị Huệ**  
Kế toán trưởng

**Đỗ Thị Thanh Hà**  
Người lập biểu